

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo của Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DOCIMEXCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Docimexco được chuyển đổi từ Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc "Chuyển Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp thành công ty cổ phần". Tên giao dịch quốc tế DONG THAP TRADING CORPORATION, viết tắt là DOCIMEXCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1400103227 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ bảy ngày 04 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 89 Nguyễn Huệ, phường 1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Minh Lâm	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 14/07/2014)
Ông Phạm Văn Đước	Phó chủ tịch	
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên	
Ông Trần Vũ Ngọc Tường	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 20/06/2014)
Ông Trần Quốc Nam	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 20/06/2014)
Ông Trương Minh Lễ	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 20/06/2014)
Ông Lê Trường Sơn	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 20/06/2014)
Ông AnThony Nguyễn	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 20/06/2014)
Ông Nguyễn Văn Kim	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 20/06/2014)
Bà Vũ Thu Mười	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 20/06/2014)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quốc Nam	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Bày	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Hữu Hiệp	Trưởng ban	
Ông Vũ Tiến Đông	Thành viên	
Ông Ngô Đức Thắng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 20/06/2014)
Ông Đinh Thiện Hiền	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 20/06/2014)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 03 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Nam

Số: 618 /2015/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DOCIMEXCO**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần DOCIMEXCO được lập ngày 10 tháng 03 năm 2015 từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần DOCIMEXCO tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc về vấn đề đến thời điểm 31/12/2014 Công ty đang lỗ lũy kế là 205.197.164.893 VND làm âm nguồn vốn chủ sở hữu 32.118.098.904 VND, và tại thời điểm này, các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 70.082.000.908 VND; Các vấn đề này ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty nhưng Ban Giám đốc Công ty vẫn lập báo cáo dựa trên giả định về hoạt động liên tục, chi tiết xem tại Thuyết minh số 1. Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		121.229.594.031	473.372.627.610
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.075.290.325	2.375.253.411
111	1. Tiền		6.075.290.325	2.375.253.411
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	60.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	60.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		91.514.929.623	108.808.952.725
131	1. Phải thu của khách hàng		33.741.173.558	102.581.298.193
132	2. Trả trước cho người bán		7.593.223.003	15.534.884.169
135	5. Các khoản phải thu khác	5	51.550.710.790	3.519.753.198
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.370.177.728)	(12.826.982.835)
140	IV. Hàng tồn kho	6	10.036.920.391	266.838.190.295
141	1. Hàng tồn kho		10.036.920.391	266.838.190.295
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.602.453.692	35.350.231.179
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		454.463.956	482.125.152
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.890.556.325	20.478.578.931
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	2.143.453.165	2.143.453.165
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	2.113.980.246	12.246.073.931
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		109.574.003.087	179.540.717.892
220	II. Tài sản cố định		92.667.337.360	158.353.375.518
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	71.224.392.636	96.358.482.597
222	- Nguyên giá		131.897.779.208	234.455.724.456
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.673.386.572)	(138.097.241.859)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	13.687.667.088	16.771.087.350
228	- Nguyên giá		14.564.267.005	17.391.032.005
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(876.599.917)	(619.944.655)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	7.755.277.636	45.223.805.571
240	III. Bất động sản đầu tư	12	-	-
241	- Nguyên giá		-	1.408.131.849
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(1.408.131.849)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	16.184.419.423	16.505.776.165
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.395.737.034	1.760.409.795
258	3. Đầu tư dài hạn khác		14.920.824.000	14.920.824.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(132.141.611)	(175.457.630)
260	V. Tài sản dài hạn khác		722.246.304	3.183.653.618
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	568.057.785	1.954.685.427
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.2	154.188.519	1.228.968.191
269	VI. Lợi thế thương mại		-	1.497.912.591
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		230.803.597.118	652.913.345.502

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		262.921.696.022	645.048.958.419
310	I. Nợ ngắn hạn		191.311.594.939	541.999.919.669
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	52.715.800.000	353.891.801.738
312	2. Phải trả người bán		129.509.414.064	173.923.315.606
313	3. Người mua trả tiền trước		222.195.861	1.418.919.590
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	27.618.044	254.359.274
315	5. Phải trả người lao động		515.519.487	3.560.311.786
316	6. Chi phí phải trả	17	6.538.482.008	2.351.302.636
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	1.782.458.808	6.984.352.163
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		106.667	(384.443.124)
330	II. Nợ dài hạn		71.610.101.083	103.049.038.750
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	644.728.000	32.979.302.359
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	19.344.347.221	22.344.347.221
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	21	51.621.025.862	47.725.389.170
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(32.118.098.904)	7.863.816.817
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	(32.118.098.904)	7.863.816.817
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		132.000.000.000	132.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		14.920.000.000	14.920.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(13.270.211)	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		15.728.437.700	15.728.437.700
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		10.443.898.500	10.443.898.500
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(205.197.164.893)	(165.228.519.383)
439	C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỞ		-	570.266
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		230.803.597.118	652.913.345.502

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý	7.449.471.307	-
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	1.446,22	16.052,94
- Đồng Euro (EUR)	10,29	1.491,05
- Đồng Riel (KHR)	2.235.166	-

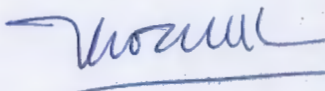
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc







Nguyễn Văn Huệ

Trương Thị Loan

Trần Quốc Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	300.193.809.718	1.509.061.327.348
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	255.850.153	6.485.443.470
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		299.937.959.565	1.502.575.883.878
11	4. Giá vốn hàng bán	25	290.691.408.955	1.458.781.820.688
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.246.550.610	43.794.063.190
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	25.272.653.897	13.026.344.623
22	7. Chi phí tài chính	27	40.527.649.704	62.611.591.064
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		40.522.693.971	59.401.886.584
24	8. Chi phí bán hàng	28	17.334.294.533	83.271.126.924
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	26.129.311.134	48.848.377.717
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(49.472.050.864)	(137.910.687.892)
31	11. Thu nhập khác	30	16.861.593.909	9.943.734.975
32	12. Chi phí khác	31	5.919.306.387	5.866.147.657
40	13. Lợi nhuận khác		10.942.287.522	4.077.587.318
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		(364.672.761)	(747.650.111)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(38.894.436.103)	(134.580.750.685)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.1	-	24.391.360
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.2	1.074.779.672	159.735.417
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(39.969.215.775)</u>	<u>(134.764.877.462)</u>
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(570.266)	(586.632)
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		(39.968.645.509)	(134.764.290.830)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(3.028)	(10.209)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Huệ

Trương Thị Loan

Trần Quốc Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(38.894.436.103)	(134.580.750.685)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		11.618.724.957	16.371.436.861
03	Các khoản dự phòng		378.536.621	2.503.273.487
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(15.780.339)	(225.931.366)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.284.816.184)	(3.009.991.241)
06	Chi phí lãi vay		40.522.693.971	59.401.886.584
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(8.675.077.077)	(59.540.076.360)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		88.369.907.127	121.083.259.048
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		256.801.269.904	105.735.669.348
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(100.740.272.586)	57.519.046.396
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		1.414.288.838	1.498.251.615
13	Tiền lãi vay đã trả		(20.562.707.913)	(60.480.119.809)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(4.056.199.612)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.247.242.695	7.049.918.503
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.023.722.334)	(9.460.056.051)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		218.830.928.654	159.349.693.078
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.503.237.537)	(26.315.119.075)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		11.768.248.663	731.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		-	(830.000.000)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.693.604.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		55.046.127.751	6.108.828.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.408.199.734	2.799.905.548
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		70.719.338.611	(20.198.989.527)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		53.819.912.767	1.870.201.298.338
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(339.671.689.556)	(2.075.072.274.047)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.800.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(285.851.776.789)	(204.873.775.709)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.698.490.476	(65.723.072.158)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

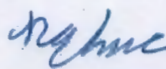
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.375.253.411	68.096.258.155
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.546.438	2.067.414
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>6.075.290.325</u>	<u>2.375.253.411</u>

Người lập biểu

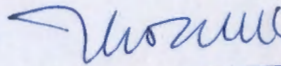
Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 03 năm 2015

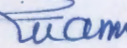
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Huệ



Trương Thị Loan



Trần Quốc Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Docimexco được chuyển đổi từ Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc “Chuyển Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế DONG THAP TRADING CORPORATION, viết tắt là DOCIMEXCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1400103227 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ bảy ngày 04 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 89 Nguyễn Huệ, phường 1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty là 132.000.000.000 đồng; tương đương 13.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 23/2011/QĐ-SGDHCM ngày 22 tháng 2 năm 2011 của HOSE với mã chứng khoán là FDG. Công ty bị hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán từ ngày 15/05/2014 theo Thông báo số 445/TB-SGDHCM ngày 15/04/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31/12/2014 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	Đồng Tháp	100,00%	100,00%	Sản xuất phân vi sinh và kinh doanh phân bón
Công ty TNHH MTV Lương thực Hồng Tân	Đồng Tháp	100,00%	100,00%	Sản xuất chế biến gạo

Công ty có công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

- Các công ty liên kết:
- + Công ty Cổ phần Docitrans

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán hóa vải sợi, điện máy, xe đạp, xe máy, vật liệu xây dựng, chất đốt, nông sản thực phẩm, lương thực, xuất khẩu lương thực, nông sản, thực phẩm, chế biến đông lạnh được Nhà nước cho phép;
- Nhập khẩu vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến hàng xuất khẩu và một số hàng tiêu dùng thiết yếu được Nhà nước cho phép;
- Kinh doanh rượu, bia, nước giải khát;
- Nhập khẩu hàng nông, lâm hải sản phục vụ sản xuất chế biến để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu;
- Kinh doanh mặt hàng gỗ tròn và gỗ xẻ để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu;
- Kinh doanh hàng thủy sản. Nuôi cá (nước mặn, nước ngọt, nước lợ);

- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác cát, đá, đất. Xây dựng công trình, hạng mục công trình. San lấp mặt bằng. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh khai thác và quản lý chợ;
- Mua bán, xuất nhập khẩu phân bón các loại. Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thú y thủy sản;
- Buôn bán, bán lẻ thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Mua bán, xuất nhập khẩu hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp); sản xuất các sản phẩm từ plastic; in bao bì các loại;
- Tái chế phế liệu kim loại; mua bán phế liệu, phế kim loại, phi kim loại. Mua bán phôi thép, phôi sắt;
- Mua bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Docifish cho Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu, giá chuyển nhượng được lấy theo giá trị ghi sổ tại ngày 30/04/2014 của Công ty Cổ phần Docifish với giá chuyển nhượng là 25.046.127.751 VND.

Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty đang lỗ lũy kế là 205.197.164.893 VND làm âm nguồn vốn chủ sở hữu 32.118.098.904 VND, và tại thời điểm này, các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 70.082.000.908 VND. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty. Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc Công ty đang ngừng một số hoạt động để tái cơ cấu lại Công ty và thanh lý khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, cùng với sự hỗ trợ của chủ sở hữu để giúp cho Công ty tăng tính thanh khoản, tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh và sự phát triển trong tương lai. Do vậy Ban Tổng Giám đốc vẫn lập báo cáo dựa trên giả định hoạt động liên tục.

2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 .Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 .Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao, đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì trích khấu hao theo thời hạn thuê đất.

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Chi phí đào ao 05 năm

2.13 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.17 .Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 .Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2.19 .Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

30-C
VH
VHH
TOÁN
CHI MỸ

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tái sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	414.563.286	709.069.575
Tiền gửi ngân hàng	5.660.727.039	1.666.183.836
	6.075.290.325	2.375.253.411

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Hội	-	60.000.000.000
	-	60.000.000.000

Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 3.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Hội cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim với giá trị hợp đồng là 75 tỷ đồng.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu tiền ứng vốn cho công ty Cổ phần Docitrans	-	1.455.073.962
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim ⁽¹⁾	46.869.020.833	-
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	1.579.749.366	-
Phải thu nhân viên tiền thuế TNCN	4.226.513	6.042.171
Phải thu về chi phí đầu tư cắt giảm	709.654.728	709.654.728
Phải thu UBND huyện Hồng Tân	1.541.872.500	-
Phải thu về tiền bồi thường hàng hóa	189.268.438	-
Phải thu về tiền tạm ứng án phí	-	116.711.500
Phải thu về quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	407.649.791	-
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Nam Long	95.751.818	95.751.818
Phải thu khác	153.516.803	1.136.519.019
	51.550.710.790	3.519.753.198

(1) Là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Hội cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim.

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.624.409.268	6.135.747.075
Công cụ, dụng cụ	688.081.722	1.657.721.638
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	67.244.269.206
Thành phẩm	1.124.700.610	190.478.643.302
Hàng hoá	2.599.728.791	1.321.809.074
	10.036.920.391	266.838.190.295

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ phải trả 10.036.920.391 VND

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.143.453.165	2.143.453.165
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-
	<u><u>2.143.453.165</u></u>	<u><u>2.143.453.165</u></u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	1.989.118.946	2.958.070.048
Tài sản thiếu chờ xử lý	878.371	574.257.038
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	123.982.929	8.713.746.845
	<u><u>2.113.980.246</u></u>	<u><u>12.246.073.931</u></u>

(*) Bao gồm

Ký quỹ L/C Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đồng Tháp	-	8.589.763.916
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Á Châu	64.535.625	64.535.625
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	59.447.304	59.447.304
	<u><u>123.982.929</u></u>	<u><u>8.713.746.845</u></u>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	111.839.697.517	94.956.153.007	19.836.944.418	5.758.945.924	2.063.983.590	234.455.724.456
Số tăng trong năm	10.251.159.351	15.254.890.562	1.701.272.391	-	55.300.154	27.262.622.458
- Mua trong năm	-	63.000.000	1.701.272.391	-	55.300.154	1.819.572.545
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.803.864.504	15.191.890.562	-	-	-	19.995.755.066
- Tăng khác (*)	5.447.294.847	-	-	-	-	5.447.294.847
Số giảm trong năm	(55.085.909.221)	(59.397.700.661)	(11.123.756.278)	(3.776.123.666)	(437.077.880)	(129.820.567.706)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.866.960.665)	(66.319.090)	(3.041.119.972)	(177.536.000)	-	(6.151.935.727)
- Giảm do thanh lý công ty con	(52.218.948.556)	(59.331.381.571)	(8.082.636.306)	(3.598.587.666)	(437.077.880)	(123.668.631.979)
Số dư cuối năm	67.004.947.647	50.813.342.908	10.414.460.531	1.982.822.258	1.682.205.864	131.897.779.208
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	63.999.454.810	59.074.746.068	10.170.375.631	3.401.622.276	1.451.043.074	138.097.241.859
Số tăng trong năm	4.314.707.562	6.144.107.546	1.520.632.589	305.119.619	265.475.876	12.550.043.192
- Khấu hao trong năm	3.072.160.315	6.144.107.546	1.520.632.589	305.119.619	265.475.876	11.307.495.945
- Tăng khác (*)	1.242.547.247	-	-	-	-	1.242.547.247
Số giảm trong năm	(38.928.343.369)	(41.422.710.978)	(7.110.681.252)	(2.127.089.845)	(385.073.035)	(89.973.898.479)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.804.857.983)	(42.140.264)	(2.436.552.498)	(177.536.000)	-	(4.461.086.745)
- Giảm do thanh lý công ty con	(37.123.485.386)	(41.380.570.714)	(4.674.128.754)	(1.949.553.845)	(385.073.035)	(85.512.811.734)
Số dư cuối năm	29.385.819.003	23.796.142.636	4.580.326.968	1.579.652.050	1.331.445.915	60.673.386.572
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	47.840.242.707	35.881.406.939	9.666.568.787	2.357.323.648	612.940.516	96.358.482.597
Tại ngày cuối năm	37.619.128.644	27.017.200.272	5.834.133.563	403.170.208	350.759.949	71.224.392.636

(*) Tăng khác là do hoàn nhập lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch bán tài sản cho công ty con đã thanh lý

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.647.490.141 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.959.739.864 VND

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	16.800.167.005	590.865.000	17.391.032.005
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	(2.754.000.000)	(72.765.000)	(2.826.765.000)
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(2.754.000.000)	-	(2.754.000.000)
- Giảm do bán công ty con trong năm	-	(72.765.000)	(72.765.000)
Số dư cuối năm	14.046.167.005	518.100.000	14.564.267.005
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	168.337.889	451.606.766	619.944.655
Số tăng trong năm	276.997.212	34.231.800	311.229.012
- Khấu hao trong năm	276.997.212	34.231.800	311.229.012
Số giảm trong năm	-	(54.573.750)	(54.573.750)
- Giảm do bán công ty con trong năm	-	(54.573.750)	(54.573.750)
Số dư cuối năm	445.335.101	431.264.816	876.599.917
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.631.829.116	139.258.234	16.771.087.350
Tại ngày cuối năm	13.600.831.904	86.835.184	13.687.667.088

(*) Trong kỳ Công ty đã thực hiện chuyển nhượng xong đất tại 364 Phạm Hùng, P.5, Q.8, TP.Hồ Chí Minh.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	7.755.277.636	45.223.805.571
- Công trình KCN Sông Hậu - Ngân sách cấp	-	29.825.173.941
- Công trình KCN Sông Hậu - khác	-	3.453.054.542
- Công trình Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gạo	-	1.655.476.234
- Công trình Nhà máy chế biến gạo Giồng Găng	-	2.557.649.946
- Công trình Cụm tuyến công nghiệp Bắc Sông Xáng-Lấp Vò ⁽¹⁾	7.672.873.636	7.672.873.636
- Các công trình khác	82.404.000	59.577.272
	7.755.277.636	45.223.805.571

(1) Dự án được phê duyệt theo Quyết định số 2259 QĐ-UBND.HC ngày 22/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến CN Bắc sông Xáng; số dư là các khoản chi liên quan đến giải phóng mặt bằng.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Chi phí đào ao</u>
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.408.131.849
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	(1.408.131.849)
- Thanh lý, nhượng bán	<u>(1.408.131.849)</u>
Số dư cuối năm	<u><u>-</u></u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.408.131.849
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	(1.408.131.849)
- Thanh lý, nhượng bán	<u>(1.408.131.849)</u>
Số dư cuối năm	<u><u>-</u></u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	<u><u>-</u></u>

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	1.395.737.034	1.760.409.795
- Công ty Cổ phần Docitrans	1.395.737.034	1.760.409.795
Đầu tư dài hạn khác	14.920.824.000	14.920.824.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(132.141.611)	(175.457.630)
	<u><u>16.184.419.423</u></u>	<u><u>16.505.776.165</u></u>

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Docitrans	Đồng Tháp	26,66%	26,66%	Kinh doanh vận tải

Công ty góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Docitrans theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401280130 ngày 22/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp. Theo đó, Công ty góp 4 tỷ đồng tương đương 26,66% vốn điều lệ (tổng vốn điều lệ 15 tỷ đồng). Công ty đã góp đủ 4 tỷ đồng.

Đầu tư dài hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
189.085 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp	2.235.000.000	2.235.000.000
22.400 Cổ phiếu Công ty Cổ phần thuốc sát trùng Việt Nam	185.824.000	185.824.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông (*)	12.500.000.000	12.500.000.000
	<u><u>14.920.824.000</u></u>	<u><u>14.920.824.000</u></u>

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401188495 thay đổi lần thứ 7 ngày 15/10/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông có vốn điều lệ 500 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Docimexco góp 5,1% vốn điều lệ tương ứng là 25,5 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty Cổ phần Docimexco đã góp 12.500.000.000 đồng.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp	(71.301.737)	(114.617.757)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông	(60.839.873)	(60.839.873)
	(132.141.610)	(175.457.630)

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.954.685.427	2.410.708.969
Số tăng trong năm	352.375.964	1.731.896.404
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(1.182.727.732)	(2.174.853.129)
Giảm khác	(556.275.874)	(13.066.817)
Số dư cuối năm	568.057.785	1.954.685.427

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí khảo nghiệm sản phẩm chờ phân bố	-	158.081.550
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bố	369.417.589	1.548.337.759
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bố	192.320.196	217.754.888
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.320.000	30.511.230
	568.057.785	1.954.685.427

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Đồng Tháp ⁽¹⁾	44.383.000.000	308.169.394.750
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Chợ Lớn	-	2.108.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sa Đéc	-	18.324.224.948
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Đồng Tháp ⁽²⁾	8.332.800.000	25.290.182.040
	52.715.800.000	353.891.801.738

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 280/12/PKHĐN/HĐTD ngày 17/09/2012 với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

- Chi nhánh Đồng Tháp, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 450 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 03 - 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng cầm cố số 448/11/PKHĐN/CC ngày 26/10/2011;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 44,383 tỷ đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 32/2013/NHNT.ĐT ngày 11/03/2013 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp; với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 04 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không tài sản đảm bảo;
- Dự nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 8,3328 tỷ đồng.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	4.624.273	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.446	3.446
Thuế Thu nhập cá nhân	22.990.325	20.318.361
Thuế Tài nguyên	-	1.404.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	218.424.349
Các loại thuế khác	-	8.582.258
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.626.860
	27.618.044	254.359.274

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí giao nhận, ủy thác	377.780.882	960.916.806
Chi phí lãi vay phải trả	6.043.870.826	541.003.962
Trích trước chi phí bảo hành công trình	59.075.000	95.000.000
Trích trước chi phí thuê cơ sở hạ tầng KCN Sóng Hệu	-	393.703.756
Chi phí phải trả khác	57.755.300	360.678.112
	6.538.482.008	2.351.302.636

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	668.945.445
Kinh phí công đoàn	102.439.262	393.083.000
Bảo hiểm xã hội	1.634.210	702.793.808
Bảo hiểm y tế	26.500	30.000
Bảo hiểm thất nghiệp	558.500	264.054
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.500.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	162.340.000	162.340.000
Phải trả Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	1.365.430.334	-
Phải trả về tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	150.000.000	-
Phải trả Công ty TNHH TMDV & Vận tải Nhuận Phát	-	3.038.092.690
Phải trả DNTN Tân Tuấn Lộc	-	359.007.770
Phải trả, phải nộp khác	30.002	159.795.396
	1.782.458.808	6.984.352.163

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải trả ngân sách Nhà Nước ⁽¹⁾	644.728.000	32.979.302.359
	<u>644.728.000</u>	<u>32.979.302.359</u>

⁽¹⁾ Nguồn vốn đầu tư vào Khu công nghiệp Sông Hậu do Ngân sách Nhà nước thực hiện.

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Tháp	19.344.347.221	22.344.347.221
	<u>19.344.347.221</u>	<u>22.344.347.221</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

Hợp đồng tín dụng số 414/12/PKHDN/HĐTD ngày 24/12/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 150 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí thực hiện dự án Cụm Kho, nhà máy xay xát chế biến gạo Giồng Găng;
- Thời hạn cho vay: 72 tháng (từ 12/12/2012 - 12/12/2018);
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cơ sở + biên độ 6%/năm. LS cơ sở : LS huy động VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ áp dụng cho khách hàng cá nhân + chi phí huy động vốn tăng thêm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 19.344.347.221 đồng.

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản tiền nhận trước về việc cho thuê đất nhiều năm theo các hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu ký giữa Công ty và các đơn vị thuê đất trong Khu công nghiệp Sông Hậu.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	132.000.000.000	14.920.000.000	-	15.728.437.700	10.443.898.500	(31.101.670.589)	141.990.665.612
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(134.764.290.831)	(134.764.290.831)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do công ty con chuyển sang đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	637.442.036	637.442.036
Số dư cuối năm trước	132.000.000.000	14.920.000.000	-	15.728.437.700	10.443.898.500	(165.228.519.384)	7.863.816.817
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(39.968.645.509)	(39.968.645.509)
Tăng khác	-	-	(13.270.211)	-	-	-	(13.270.211)
Số dư cuối năm nay	132.000.000.000	14.920.000.000	(13.270.211)	15.728.437.700	10.443.898.500	(205.197.164.893)	(32.118.098.904)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của SCIC	26.759.600.000	20,272%	26.759.600.000	20,272%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	63.813.870.000	48,344%	63.813.870.000	48,344%
Vốn góp của các cổ đông khác	41.426.530.000	31,384%	41.426.530.000	31,384%
	132.000.000.000	100%	132.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	132.000.000.000	132.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	132.000.000.000	132.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	132.000.000.000	132.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.200.000	13.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND)		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.728.437.700	15.728.437.700
Quỹ dự phòng tài chính	10.443.898.500	10.443.898.500
	<u>26.172.336.200</u>	<u>26.172.336.200</u>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	296.804.557.568	1.504.052.266.740
Doanh thu thi công các công trình	300.746.164	2.957.912.727
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.088.505.986	2.051.147.881
	<u>300.193.809.718</u>	<u>1.509.061.327.348</u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	68.510.833	141.818.491
Giảm giá hàng bán	187.339.320	256.032.400
Hàng bán bị trả lại	-	6.087.592.579
	<u>255.850.153</u>	<u>6.485.443.470</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	289.328.612.610	1.456.453.230.703
Giá vốn thi công các công trình	289.912.137	2.054.662.850
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.072.884.208	2.105.363.222
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.831.436.087)
	290.691.408.955	1.458.781.820.688

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	190.149.110	797.838.548
Lãi bán hàng trả chậm, lãi ứng tiền hàng và ứng vốn	9.137.410.624	5.104.689.776
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	15.000.000.000	1.804.058.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.640.000	-
Lãi bán ngoại tệ	239.264.307	808.442.217
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	609.363.141	4.133.484.595
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	15.780.339	225.931.366
Doanh thu hoạt động tài chính khác	46.376	151.900.121
	25.272.653.897	13.026.344.623

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	40.522.693.971	59.401.886.584
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	64.038.350
Lỗ bán ngoại tệ	1.146.945	494.378.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	257.349.242	2.399.071.023
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(294.768.109)	175.457.630
Chi phí tài chính khác	41.227.655	76.759.477
	40.527.649.704	62.611.591.064

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.981.610.565	18.260.061.626
Chi phí nhân công	1.736.041.471	4.101.120.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.886.706.294	52.168.259.489
Chi phí khác bằng tiền	1.729.936.203	8.741.684.835
	17.334.294.533	83.271.126.924

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.442.255.764	2.839.161.994
Chi phí nhân công	16.033.693.360	21.121.462.802
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.564.184.842	6.017.537.355
Chi phí dự phòng	673.304.730	4.159.251.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.543.617.298	7.325.547.930
Chi phí khác bằng tiền	2.190.430.860	8.110.799.434
Xử lý tài sản thừa khi kiểm kê	(318.175.720)	(725.383.742)
	26.129.311.134	48.848.377.717

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	11.839.797.450	692.318.181
Thu từ hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	-	5.398.131.000
Thu tiền bảo hiểm tàu giả, bồi thường bảo hiểm	-	1.934.779.200
Thu nhập từ bán bao PP, CCDC, phế liệu, phế phẩm	118.576.669	650.665.844
Thu từ phạt hợp đồng kinh tế	-	15.983.556
Thu nhập từ bán phế liệu	376.252.222	-
Thu nhập từ công nợ không phải trả	3.649.653.415	-
Thu nhập từ tiền bồi thường	376.183.150	233.630.591
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	-	330.163.765
Thu nhập khác	501.131.003	688.062.838
	16.861.593.909	9.943.734.975

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	4.461.097.615	284.223.488
Chi phí thanh lý bao phế	63.210.408	104.750.566
Chi phí nộp phạt thuế	54.054.129	-
Chi phí thi hành án	958.845.275	3.166.204.411
Chi phí tiền phạt và truy thu thuế	68.541.292	1.352.404.321
Chi phạt hành chính	2.159.257	-
Chi phí từ nợ không thể thu hồi	39.778.567	842.233.222
Chi phí khác	271.619.844	116.331.649
	5.919.306.387	5.866.147.657

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành tại các Công ty con	-	24.391.360
	<u>-</u>	<u>24.391.360</u>

32.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.915.872.766	5.554.814.432
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.228.968.191	1.388.703.608
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(1.074.779.672)	(159.735.417)
	<u>154.188.519</u>	<u>1.228.968.191</u>
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	1.074.779.672	159.735.417
	<u>1.074.779.672</u>	<u>159.735.417</u>

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(39.968.645.509)	(134.764.290.830)
Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(39.968.645.509)	(134.764.290.830)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13.200.000	13.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(3.028)</u>	<u>(10.209)</u>

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	213.916.798.221	1.265.882.209.791
Chi phí nhân công	24.607.236.911	53.516.232.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.307.495.945	16.371.436.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.945.263.110	123.123.123.122
Chi phí khác bằng tiền	14.243.325.212	42.008.323.234
	<u>283.020.119.399</u>	<u>1.500.901.325.329</u>

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.075.290.325	-	2.375.253.411	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	85.291.884.348	(1.370.177.728)	106.101.051.391	(12.826.982.835)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	60.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	14.920.824.000	(132.141.611)	14.920.824.000	(175.457.630)
	<u>106.287.998.673</u>	<u>(1.502.319.339)</u>	<u>183.397.128.802</u>	<u>(13.002.440.465)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	72.060.147.221	376.236.148.959
Phải trả người bán, phải trả khác	131.936.600.872	213.886.970.128
Chi phí phải trả	6.538.482.008	2.351.302.636
	<u>210.535.230.101</u>	<u>592.474.421.723</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.075.290.325	-	-	6.075.290.325
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.921.706.620	-	-	83.921.706.620
Đầu tư dài hạn	-	14.788.682.389	-	14.788.682.389
	<u>89.996.996.945</u>	<u>14.788.682.389</u>	<u>-</u>	<u>104.785.679.334</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.375.253.411	-	-	2.375.253.411
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.274.068.556	-	-	93.274.068.556
Đầu tư ngắn hạn	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	14.920.824.000	-	14.920.824.000
	<u>155.649.321.967</u>	<u>14.920.824.000</u>	<u>-</u>	<u>170.570.145.967</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	52.715.800.000	19.344.347.221	-	72.060.147.221
Phải trả người bán, phải trả khác	131.291.872.872	644.728.000	-	131.936.600.872
Chi phí phải trả	6.538.482.008	-	-	6.538.482.008
	<u>190.546.154.880</u>	<u>19.989.075.221</u>	<u>-</u>	<u>210.535.230.101</u>

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	353.891.801.738	22.344.347.221	-	376.236.148.959
Phải trả người bán, phải trả khác	180.907.667.769	32.979.302.359	-	213.886.970.128
Chi phí phải trả	2.351.302.636	-	-	2.351.302.636
	<u>537.150.772.143</u>	<u>55.323.649.580</u>	<u>-</u>	<u>592.474.421.723</u>

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ chưa cao. Công ty vẫn có khả năng khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KẾ TOÁN

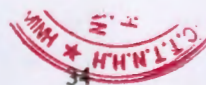
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

ĐẠI
ÁNH
TINH
TỔ
C
30/12/14

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Mua bán gạo	Nuôi, bán cá	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	152.700.744.404	118.841.650.737	25.716.762.225	2.678.802.199	299.937.959.565	299.937.959.565
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(796.925.353)	1.440.352.349	7.576.666.251	1.072.149.082	9.292.242.329	9.292.242.329
Tổng chi phí mua TSCĐ	17.288.018.691	63.000.000	-	-	17.351.018.691	17.351.018.691
Tài sản bộ phận	163.375.154.457	107.687.273	19.439.073.787	46.976.398.863	229.898.314.380	229.898.314.380
Tài sản không phân bổ				-	905.282.738	905.282.738
Tổng tài sản	163.375.154.457	107.687.273	19.439.073.787	46.976.398.863	230.803.597.118	230.803.597.118
Nợ phải trả của các bộ phận	208.652.109.721	-	355.613.998	46.976.398.862	255.984.122.581	255.984.122.581
Nợ phải trả không phân bổ					6.937.573.441	6.937.573.441
Tổng nợ phải trả	208.652.109.721	-	355.613.998	46.976.398.862	262.921.696.022	262.921.696.022



38 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2014</u> VND	<u>Năm 2013</u> VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim/Cổ đông lớn			
-	Lãi cho vay	1.869.020.833	2.464.836.249
-	Chuyển nhượng cổ phiếu	75.000.000.000	-
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Công ty Cổ phần Docitrans Công ty liên kết			
-	Phải thu khác	-	1.696.913.947
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim/Cổ đông lớn			
-	Phải thu khác	46.869.020.833	-

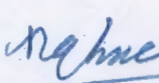
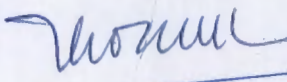
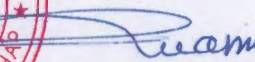
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2014</u> VND	<u>Năm 2013</u> VND	
-	Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.683.397.189	2.428.021.399

39 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		
Nguyễn Văn Huệ	Trương Thị Loan	Trần Quốc Nam

